

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

*NGUYỄN VĂN THUẬN*

**VAI TRÒ CỦA PHƯƠNG TIỆN TÌNH THÁI  
TRONG NGÔN NGỮ TIỂU THUYẾT  
HỒ BIỂU CHÁNH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Hà Nội, năm 2013

## MỤC LỤC

Mở đầu.....	2
1. Lý do chọn đề tài.....	3
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu .....	4
3. Lịch sử vấn đề nghiên cứu .....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	14
5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu .....	16
6. Đóng góp của luận án .....	18
7. Bố cục của luận án .....	18
Chương 1: Một số cơ sở lý thuyết .....	20
1. 1. Vấn đề tình thái .....	20
1. 2. Vấn đề lý thuyết hành động ngôn từ.....	26
1. 3. Vấn đề trợ từ tình thái .....	29
1. 4. Vấn đề quán ngữ tình thái .....	33
1. 5. Khẩu ngữ và đặc điểm ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	37
Chương 2: Vai trò của trợ từ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh.....	46
2. 1. Khảo sát, thống kê và phân loại .....	46
2. 2. Đặc điểm, chức năng của trợ từ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	51
2. 3. Tầm tác động của trợ từ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh.....	86
2. 4. Hành động ở lời của trợ từ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	96
Chương 3: Vai trò của quán ngữ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh.....	113
3. 1. Khảo sát, thống kê và phân loại .....	113
3. 2. Đặc điểm, chức năng của quán ngữ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	121
3. 3. Tầm tác động của quán ngữ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	138
3. 4. Hành động ở lời của quán ngữ tình thái trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh .....	140
Kết luận .....	147
Tài liệu tham khảo .....	152
Phụ lục 1 .....	170
Phụ lục 2 .....	174
Phụ lục 3.....	185

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

**T**rong giao tiếp bằng ngôn ngữ, một sự tình có thể phản ánh đúng hoặc khác thể giới thực tại khách quan, điều này phụ thuộc vào chủ đích của chủ thể phát ngôn, vào ngôn/ văn cảnh và năng lực tiếp thụ của chủ thể tiếp nhận. Vấn đề này liên quan đến một số phương tiện ngôn ngữ, trong đó có những phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái. Trong những năm gần đây, giới Việt ngữ học quan tâm nhiều đến tình thái và đã có nhiều bài viết, chuyên luận về vấn đề này. Tuy nhiên, các tác giả hiểu và tiếp cận vấn đề tình thái với nhiều cách khác nhau (dựa trên những quan điểm rộng hẹp), phổ biến nhất là quan điểm xem tình thái là tình cảm và cảm xúc của người nói. Thực tế, tình thái không hẳn chỉ là những thông tin liên quan đến tình cảm, cảm xúc mà nó còn liên quan đến nhiều phương diện khác nữa, như: tình thái của hành động phát ngôn, tình thái của nội dung mệnh đề, v. v. Thấy được điều đó, và để có cơ sở nghiên cứu xác thực, chúng tôi chọn tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh làm ngữ liệu khảo sát. Ngôn ngữ trong tiểu thuyết của ông phản ánh phong phú khẩu ngữ địa phương Nam Bộ - chân chất, mộc mạc và ẩn chứa nhiều đặc sắc, thú vị. Trên cái nền của phương ngữ Nam Bộ, thông qua lời ăn tiếng nói của nhân vật, thông qua ngôn ngữ dẫn chuyện, Hồ Biểu Chánh đã tạo lập cho mình một phong cách ngôn ngữ rất riêng, khó mà có thể lẫn lộn với các tác giả cùng thời. Đạt được điều này, không thể không có sự góp phần của khẩu ngữ Nam Bộ, trong đó phương tiện tình thái là một bộ phận tiêu biểu. Tuy nhiên, cho đến nay việc xem các phương tiện tình thái trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh như là đối tượng nghiên cứu vẫn còn để ngỏ. Vì vậy, việc nghiên cứu phương tiện tình thái là thiết thực và có ý nghĩa thực tiễn.

Vì những lý do trên, chúng tôi chọn vấn đề: *“Vai trò của phương tiện tình thái trong ngôn ngữ tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh”* làm đề tài nghiên cứu.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận án này được hình thành nhằm mục đích khảo cứu toàn diện và có hệ thống về tác dụng, chức năng của phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái có trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Để đạt được mục đích đó, chúng tôi tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

*Thứ nhất:* Chúng tôi tìm ra những tiêu chí để nhận diện phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái. Trên cơ sở những tiêu chí đó, chúng tôi lập danh sách các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái và thống kê tần số của chúng có trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh (có so sánh với một số tác phẩm được sáng tác trong cùng giai đoạn của một số tác giả khác).

*Thứ hai:* Chúng tôi phân tích tác dụng, chức năng của các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái mang đặc trưng khẩu ngữ Nam Bộ có trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, về các mặt ngữ âm - từ vựng, ngữ nghĩa và cú pháp.

*Thứ ba:* Chúng tôi còn tìm hiểu vai trò của các phương tiện này trong việc hình thành lực ngôn trung cho các hành động ở lời, sự kết hợp và tầm tác động của chúng có trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh.

Thông qua những nhiệm vụ trên, luận án có thể mang lại cái nhìn đầy đủ hơn về vai trò của các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái trong tiếng Việt nói chung và trong ngôn ngữ tiểu thuyết của một nhà văn Nam Bộ nói riêng.

## **3. Lịch sử vấn đề nghiên cứu**

### ***3.1. Vấn đề tình thái trong logic học và trong ngôn ngữ học***

Tình thái (modality), một vấn đề rất rộng và phức tạp, đã được logic học, ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu. Logic học đi đầu trong nghiên cứu tình thái. Ngay từ thời cổ đại, Aristote đã bàn về mệnh đề tình thái, khi đó tình thái gắn với sự phân loại các phán đoán, các mệnh đề logic dựa trên những đặc trưng cơ bản của mối liên hệ giữa hai thành phần chủ từ và vị từ, xét ở góc độ phù hợp của phán đoán với thực tế. Khi đưa tình thái vào câu nói, với tư cách là thành tố định tính cho mệnh đề, các nhà logic học dựa theo các tiêu chí về tính tất yếu, tính khả

năng, tính hiện thực để phân loại phán đoán. Lúc này, tình thái chỉ được nghiên cứu ở phương diện logic học.

Đến 1932, việc đưa khái niệm tình thái vào ngôn ngữ mới được thể hiện rõ. Trong tác phẩm *Linguistique générale et linguistique française*, Ch. Bally đã chủ trương phân biệt trong câu hai yếu tố: *nội dung biểu hiện có tính chất cốt lõi về ngữ nghĩa của câu; thái độ của người nói đối với nội dung ấy*. Trong đó, Ch. Bally dùng thuật ngữ *dictum* để chỉ nội dung cốt lõi của câu và *modus* hoặc *modalité* để chỉ thái độ của người nói, tức tình thái. [131, tr. 734]

Khi bàn về tình thái, nhà ngôn ngữ học V. V. Vinogradov cho rằng “tình thái thuộc vào số những phạm trù ngôn ngữ học trung tâm, cơ bản” và tác giả xem tình thái như phạm trù ngữ pháp độc lập, tồn tại song song với phạm trù vị tính, biểu hiện những mối quan hệ khác nhau của thông báo với thực tế. Tác giả còn cho rằng: “*Mỗi câu đều mang một ý nghĩa tình thái như dấu hiệu cấu trúc cơ bản, tức chỉ ra quan hệ đối với hiện thực*”. Nội dung thông báo, có thể được người nói hiểu như là hiện thực hay phi hiện thực, là đã tồn tại trong quá khứ, trong hiện tại, hay là điều sẽ được thực hiện trong tương lai, là điều mà người nói mong muốn hay đòi hỏi đối với ai đó. Còn theo cách định nghĩa của O. B. Xirotnina, tình thái lại nằm trong vị tính của câu. Đối lập với các ngôn ngữ biến hình thì “*Thời tính, tình thái tính và ngôi tính nằm trong cấu trúc vị tính và cùng nhau tạo nên cái gọi là vị tính mà thiếu nó thì không thể có thông báo*” (Dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp (2008) [54, tr. 84]). Trong khi đó, tác giả V. N. Bondarenko thì cho rằng, “*tình thái là một phạm trù ngôn ngữ chỉ ra đặc điểm của các mối quan hệ khách quan (tình thái khách quan) được phản ánh trong nội dung của câu và chỉ ra mức độ của tính xác thực về nội dung của chính câu đó theo quan niệm của người nói (tình thái chủ quan)*”. Một quan điểm rất gần với V. N. Bondarenko là M. V. Liapon, tác giả xem “*tình thái là một phạm trù chức năng ngữ nghĩa thể hiện các dạng quan hệ khác nhau của phát ngôn đối với thực tế*

*cũng như các dạng đánh giá chủ quan khác nhau của điều được thông báo*". (Dẫn theo Phạm Hùng Việt (2003) [135, tr. 31])

Ngoài ra, M. A. K Halliday (1994) cũng có nhiều ý kiến bàn về tính tình thái. Một mặt, ông chú trọng vào phạm trù thức (mood), một mặt lại đặt ra yêu cầu về việc cần phải xem xét tính tình thái qua việc sử dụng động từ. Với phạm trù trợ động từ (auxiliaries), tác giả hy vọng sẽ giải thích được những gì còn sót lại của tính tình thái mà nếu chỉ dùng riêng khái niệm vị tính thì chưa giải quyết trọn vẹn. Thành phần thức gồm hai tiểu thành phần: (i) chủ ngữ (subject) là một cụm danh từ, (ii) tác tử hữu định (finite) là một phần của cụm động từ. Thành phần hữu định là một trong số ít những tác tử động từ biểu đạt thì (tense) (ví dụ: is, has) hay tình thái (ví dụ: can, must). [43, tr. 156]

Đáng chú ý, J. R. Searle đã dùng lý thuyết hành động ngôn từ để thảo luận những vấn đề về thức và tình thái. J. R. Searle nêu ra năm phạm trù cơ bản của hành động ở lời như sau: *xác quyết, khuyến lệnh, kết ước, tuyên bố và biểu lộ*. Cách tiếp cận vấn đề của J. R. Searle đã cung cấp một khung ngữ nghĩa rộng lớn cho việc thảo luận tình thái. Bởi với cách tiếp cận này, vai trò của người nói (với tư cách là chủ thể nhận thức, chủ thể tác động trong quan hệ liên nhân) được đặc biệt nhấn mạnh. Lý thuyết hành động ngôn từ là lý thuyết đặc biệt quan tâm đến quan hệ giữa người nói với những gì được nói. Vì thế, nó xứng đáng là khung để thảo luận những vấn đề của tình thái.

J. Lyons (1995) cho rằng tình thái logic được biểu thị qua khái niệm tính khả năng và tính tất yếu, còn trong ngôn ngữ, tình thái được nhận thức qua hai phạm trù cơ bản là tình thái nhận thức (epistemic modality) và tình thái đạo lý (deontic modality). Tình thái nhận thức phải được thể hiện thông qua tính tất yếu hoặc khả năng về tính xác thực của mệnh đề, và có liên quan đến tri thức và niềm tin, còn tình thái đạo lý thì có liên quan với chức năng xã hội của phép tắc hay là nghĩa vụ. Và ông xem tình thái là "*thái độ của người nói đối với nội dung của mệnh đề mà câu biểu thị hay cái sự tình mà mệnh đề đó miêu tả*". [160, tr. 823]

Những quan niệm về tình thái nêu trên đã cho thấy cách giải quyết ý nghĩa của tính tình thái có nhiều điểm khác nhau giữa các tác giả.

### **3. 2. Vấn đề tình thái trong Việt ngữ học**

Hiện nay, trong Việt ngữ học, vấn đề tình thái đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu, nhưng chưa có nhiều công trình tập trung nghiên cứu toàn diện về tình thái. Tình hình này có lẽ vì những nguyên nhân sau:

- Trong một thời gian rất dài, tình thái được xem thuộc lĩnh vực lời nói (parole) chứ không thuộc ngôn ngữ (langue) theo quan điểm của F. D. Saussure. Vì tuân thủ sự phân biệt giữa parole và langue nên các nhà nghiên cứu ngữ pháp không đề cập tới nó. [131, tr. 729]

- Cách hiểu về tình thái trong giới Việt ngữ học còn chưa thống nhất, thậm chí có sự hiểu lầm. Cao Xuân Hạo có nhận xét xác đáng như sau: *“Hai chữ tình thái nếu có được quan tâm lại thường đi đôi với những định kiến sai lạc. Sự hiểu lầm phổ biến nhất là nghĩ rằng tình thái tức là những sắc thái tình cảm, cảm xúc của người nói trong khi phát ngôn”*. [15, tr. 66]

Khảo cứu tài liệu, chúng tôi thấy có hai nhóm tác giả đề cập đến vấn đề tình thái, nhóm không trực tiếp quan tâm đến tình thái và nhóm trực tiếp quan tâm đến tình thái. Tình hình nghiên cứu lớp này cụ thể như sau:

#### **3. 2. 1. Nhóm không trực tiếp quan tâm đến vấn đề tình thái**

Đây là nhóm các tác giả không trực tiếp quan tâm đến vấn đề tình thái nhưng trong quá trình xử lý những vấn đề khác họ đã nhắc đến tình thái. Tiêu biểu cho nhóm này là các tác giả: Bùi Đức Tịnh (1952), Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (1963), Lê Văn Lý (1968), Nguyễn Kim Thản (1977), Đái Xuân Ninh (1978), Lê Cận, Phan Thiệu (1983), Đinh Văn Đức (1986), Hoàng Phê (1987), Đỗ Hữu Châu (1993), Lê Biên (1995), Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1998), v. v. Điểm chung của các nghiên cứu liên quan đến vấn đề tình thái trong nhóm này thể hiện qua các nội dung sau:

- Vấn đề tình thái không được chính thức nhắc đến trong các nội dung ngữ pháp, ngữ nghĩa của các công trình nghiên cứu. Các tác giả không đề cập đến sự đối lập giữa phạm trù ngôn liệu và phạm trù tình thái mà chỉ sắp xếp từ tiếng Việt vào hai lớp từ loại lớn là thực từ và hư từ.

- Khi được xếp vào lớp thực từ hoặc hư từ, những yếu tố tình thái nào được các tác giả này xem là có nghĩa từ vựng thì xếp vào lớp thực từ (như: *nỡ, toan, định...*), còn những yếu tố còn lại (không có nghĩa từ vựng) thì xếp vào lớp hư từ (như: *hả, à, ư, nhỉ...*) chứ hoàn toàn không nói đến tư cách tác tử, có vai trò thể hiện ý nghĩa tình thái trong câu.

### 3. 2. 2. Nhóm trực tiếp quan tâm đến vấn đề tình thái

Các tác giả này có chú ý khảo sát vấn đề tình thái ở nhiều phương diện khác nhau, tiêu biểu là các tác giả: Phan Mạnh Hùng (1982), Hoàng Tuệ (1984, 1988), Nguyễn Minh Thuyết (1986, 1995), Nguyễn Đức Dân (1987, 1998), Lê Đông (1991), Hồ Lê (1992), Cao Xuân Hạo (1991, 1999, 2001, 2002), Phạm Hùng Việt (1994, 1996, 2003), Nguyễn Văn Hiệp (1994, 1998, 2001, 2002, 2008), v. v.. Quan điểm chung của các tác giả này đều phân biệt rạch ròi hai phạm trù: *ngôn liệu* và *tình thái*. Tuy nhiên, khi đi vào từng vấn đề cụ thể, ở mỗi tác giả có những kiến giải khác nhau, nhiều khi chưa sáng tỏ.

Dù rằng có những hạn chế nhất định, nhưng những kết quả của những công trình này mang lại là rất lớn, giúp giới Việt ngữ học có thái độ quan tâm đến vấn đề tình thái. Trong đó, đáng chú ý nhất là các tác giả sau đây:

- Nguyễn Đức Dân (1976) đã bàn đến vấn đề logic – tình thái trong tiếng Việt. Sau này (1998) ông đã nêu lên những khái niệm căn bản về tình thái trong logic học. Tác giả cho thấy mối quan hệ giữa logic tình thái và ngôn ngữ, trong đó tính tất yếu và tính có thể được coi là nền tảng của vấn đề tình thái trong ngôn ngữ.

- Từ năm 1979, Cao Xuân Hạo đã có bài đi sâu miêu tả, phân tích những phương tiện diễn đạt ý nghĩa tình thái qua việc phân tích tiền giả định và hàm ý



của một số vị từ tình thái. Ông còn phân biệt rõ tình thái của hành động phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn. Từ đó, ông cho rằng: “*Nội dung của bất kỳ một lời phát ngôn nào cũng chứa đựng một tình thái (nếu không phải là kết hợp nhiều lớp tình thái)*”. [45, tr. 51]

- Hoàng Tuệ (1988) cho người đọc thấy được những nét khái quát về tình thái khi bàn về *thời, thể, tình thái* trong tiếng Việt và khái niệm tình thái. Trong đó, ông có phân biệt rõ hai yếu tố khác nhau trong câu tiếng Việt đó là ngôn liệu (dictum) và tình thái (modus).

- Đỗ Hữu Châu (1993) cho rằng phạm trù tình thái truyền đạt quan hệ giữa nhận thức của người nói với nội dung của câu và quan hệ của nội dung này với thực tế ngoài ngôn ngữ. Nội dung câu nói có thể được *khẳng định*, được *phủ định*, được *yêu cầu* hay bị *cấm đoán*, được *cầu mong* hay *đề nghị*, v. v..

- Nguyễn Văn Hiệp (2008) đã cho thấy sự đối lập giữa phạm trù tình thái và phạm trù ngôn liệu. Tác giả viết: “*Đối lập cơ bản nhất để hiểu tình thái là đối lập giữa tình thái và ngôn liệu hay nội dung mệnh đề. Đây là một sự đối lập được thừa nhận rộng rãi, được coi là then chốt trong những nghiên cứu về tình thái. Ngôn liệu thực chất là thông tin miêu tả ở dạng tiềm năng, còn tình thái là phần định tính cho thông tin miêu tả ấy*”. [54, tr. 85 - 86]

### **3. 3. Vấn đề trợ từ tình thái**

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi sẽ trình bày những quan điểm cụ thể của Việt ngữ học về trợ từ tình thái. Khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thấy có một nhóm phương tiện được sử dụng để biểu thị thái độ của người nói, và thường đứng cuối câu, bổ sung cho câu ý nghĩa tình thái, như: *a, à, á, chớ, há, hả, nha, nè, v. v..*(1), và một nhóm phương tiện chuyên dùng để nhấn mạnh vào ý nghĩa của một bộ phận nào đó của câu (rồi khái quát lên toàn câu) như: *chính, cả, ngay, đến, chỉ, v. v..*(2).

Tìm hiểu trong văn liệu ngữ pháp tiếng Việt, chúng tôi thấy nhóm (1) được các nhà Việt ngữ học gọi bằng nhiều tên khác nhau, như: *trợ ngữ tự, ngữ khí hiện*

*từ, trợ từ ngữ, tiểu từ hậu trí, ngữ khí từ, ngữ thái từ, phụ từ cảm thán, từ đệm cuối câu, ngữ khí thán từ, tiểu từ tình thái cuối câu, trợ từ câu, thán từ, tiểu từ tình thái dứt câu*; nhóm (2) cũng được các nhà Việt ngữ học gọi bằng nhiều tên như: *trợ từ, trợ từ thành phần câu, phụ từ, phó từ, tình thái từ, v. v..* Cụ thể như sau:

### 3. 3. 1. Tình hình nghiên cứu các phương tiện tình thái thuộc nhóm (1)

Tìm hiểu tài liệu, chúng tôi thấy các tác giả định nghĩa và gọi tên các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái thuộc nhóm này như sau:

- Nhóm các tác giả Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (1963), Ủy ban Khoa học và Xã hội (1983), Đỗ Hữu Châu (1995), Nguyễn Hữu Quỳnh (1996), Hoàng Phê (89), Nguyễn Tài Cẩn (1999), Lê Biên (1995), Hồ Lê (1992), Phạm Hùng Việt (2003) gọi các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái thuộc nhóm (1) là trợ từ, nhưng ở mỗi tác giả có các kiến giải riêng. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (1963) gọi là trợ từ và nói rõ “*trợ từ là tiếng không có thực nghĩa, giúp cho lời nói ý nhị, mạnh mẽ, linh hoạt thêm, hoặc cho lời nói khỏi cụt cằn cộc lóc*” [21, tr. 180]. Còn các tác giả Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983) cũng gọi là trợ từ, nhưng cho rằng “*chúng là từ biểu thị thái độ... là yếu tố gia thêm vào cho câu để biểu thị sự ngạc nhiên, nghi ngờ, mỉa mai, vui mừng, lễ phép hay sự khẳng định đặc biệt*” [133, tr. 72], Nguyễn Hữu Quỳnh (1996) gọi là trợ từ cho câu để biểu thị “*thái độ hoài nghi, ngạc nhiên, nũng nịu...*” [106, tr. 177 – 178], Nguyễn Tài Cẩn (1999) cũng gọi là trợ từ và cho rằng các trợ từ này có thể “*đưa tình thái lại cho đoạn ngữ, biến đoạn ngữ thành câu*” [9, tr. 333]. Riêng Phạm Hùng Việt (2003) đã có một chuyên luận nghiên cứu chi tiết về nhóm (1), trong đó tác giả có những ý kiến xác đáng và phân tích cụ thể về chức năng bổ sung ý nghĩa biểu cảm cho câu. Theo đó, tác giả gọi nhóm (1) là trợ từ câu. Nhìn chung, mỗi tác giả có cách kiến giải khác nhau, nghiêng về mặt này hay mặt khác, nhưng ở các tác giả có điểm giống nhau là đều gọi nhóm này là trợ từ.